TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **432**/2026/QĐST-DS	*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Toà án kèm theo.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 04 tháng 08 năm 2026 về việc các đ ương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số 309/2026/TLST-DS ngày 04 tháng 06 năm 2026, về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" của Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành ngày 04 tháng 08 năm 2026 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng V

Địa chỉ: Số 108 Đ, Phường C, Quận K, Thành phố H nay là Số 108 Đ, Phường C, Thành phố HNgười đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh Bình – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Đỗ Thị Thúy V – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng V - Chi nhánh A.

(Theo Văn bản uỷ quyền số 652/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT3 ngày 25/06/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng V).

Bà V ủy quyền lại cho bà Hoàng Thị H, sinh năm 1990; CCCD: 038***055 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/04/2021 – Phó phòng KTTH; và bà Nguyễn N M Hi, sinh năm 1994; CCCD: 001***812 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/12/2021 – Cán bộ phòng KTTH. (Theo văn bản ủy quyền lại số 4/UQ-NHCT-CNTA ngày 17/3/2026).

- Bị đơn:

(1) Chị: N T H1; sinh năm 1988; CCCD: 001***430 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 15/04/2021;

HKTT: Thôn 1, xã N, huyện GL, thành phố H; nay là thôn 1 xã P, thành phố H;

(2) Anh: N T T; sinh năm 1985; CCCD: 001***754 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02/05/2021;

Hộ khẩu thường trú: Thôn 8, xã N, huyện GL, thành phố H nay là xã P, thành phố H.

Chị H và anh T có cùng địa chỉ nơi ở hiện tại: Khu ĐC, Khu phố L, phường Đ, thành phố TS, tỉnh B (nay là phường TS, tỉnh B).

***- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:**

(1) Ông N T X – Năm sinh: 1965; CCCD: 001***875 do Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội cấp ngày 02/05/2021 (CCCD cũ số 011***652 do Công an TP Hà Nội cấp ngày 02/06/2012)

(2) Bà N T O – Năm sinh: 1962; CCCD: 001***843 do Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội cấp ngày 02/05/2021 (CCCD cũ số 013***194 do Công an TP Hà Nội cấp ngày 19/05/2012)

(3) Anh N T H2, sinh năm 2000, CCCD: 001***582 do Bộ công an cấp ngày 29/07/2025

(4) Chị N T H3, sinh năm 2001; CCCD: 001***108 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 27/4/2021;

(5)Cháu N T H4, sinh ngày 16/2/2024

(6) Cháu N T B H5, sinh ngày 02/04/2026

Cháu H4 và cháu H5 là con của anh H2 và chị H3 – do Anh H2 và chị H3 làm người đại diện hợp pháp.

Cùng Địa chỉ: Thôn 8, xã N, huyện GL, thành phố H nay là xã P, thành phố H;

Anh N T T, ông N T X và bà N T O, anh N T H2, chị N T H3 ủy quyền cho chị N T H1.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số nợ:

Các bên xác nhận tạm tính đến ngày 03 tháng 8 năm 2026, bà H1, ông T còn nợ Ngân hàng V theo (1) Hợp đồng cho vay số 01/2020-HĐCV/NHCT189-HONGTU ký ngày 11/09/2020, (2) Hợp đồng cho vay số 01/2024/HĐCV/NHCT189-NTHONG ký ngày 31/01/2024, (3) Hợp đồng cho vay số 01/2024-HĐCVHM/NHCT189-NTHONG ký ngày 18/12/2024 tổng số tiền là: **7.356.073.220** đồng*(bằng chữ: bảy tỷ ba trăm năm mươi sáu triệu không trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm hai mươi đồng*) trong đó nợ gốc: 6.840.812.000 đồng, Nợ lãi trong hạn là 8.942.689 đồng; lãi quá hạn là: 416.166.310 đồng; lãi chậm trả là 90.152.221 đồng.

Kể từ ngày 04/8/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ nêu

trên, bà H1, ông T còn phải chịu tiền lãi, phí phát sinh theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký với Ngân hàng V.

Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng V thì lãi suất bà H1, ông T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng V theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của lãi suất Ngân hàng V.

2. 2. Về phương án trả nợ:

Bà H1, ông T có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng V theo lộ trình:

Ngày 15/8/2026 bà H1, ông T có trách nhiệm trả Ngân hàng V số tiền 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng.

Ngày 31/08/2026 bà H1, ông T có trách nhiệm tất toán toàn bộ khoản vay. Số tiền bà H1, ông T trả nợ được ưu tiên trừ vào nợ gốc trước, nợ lãi sau.

Trường hợp bà H1, ông T thanh toán hết các khoản nợ cho Ngân hàng V thì cho Ngân hàng V có trách nhiệm trả lại giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm cho ông N T X, bà N T O và thực hiện thủ tục giải chấp ngay theo quy định của pháp luật.

2.3. Kể từ ngày Bản án/Quyết định có hiệu lực pháp luật mà bà H1, ông T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng V thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho Ngân hàng V, cụ thể như sau: Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của bà N T H1 cùng ông N T T đối với các khoản cấp tín dụng nêu trên là: Toàn bộ quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Bên thế chấp tại địa chỉ: xã N, huyện GL, thành phố H theo GCN Quyền sử dụng đất số AĐ 515508, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 0938, số QĐ: 1375/QĐ-UB, MS: 10119171198 do UBND huyện Gia Lâm cấp ngày 30/12/2005 cho ông N T X và bà N T O. Tài sản này hiện đang được ông N T X và bà N T O thế chấp tại Ngân hàng V Tràng An theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT NHCT189-HONGTU ngày 08/09/2020. Hợp đồng này được công chứng ngày 08/09/2020, số công chứng 4713 20 Quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số 1 thành phố Hà Nội. Đăng ký biện pháp đảm bảo ngày 09/09/2020 tại Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội chi nhánh huyện Gia Lâm.

Trường hợp phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ thì các tổ chức, cá nhân đ ang kinh doanh, sinh sống, sinh hoạt dưới mọi hình thức trên các tài sản thế chấp có nghĩa vụ phải di chuyển đi nơi khác để thi hành án. Diện tích đất và công trình xây dựng trên đất được xác định theo kết quả đo đạc thực tế tại thời điểm xử lý tài sản thế chấp.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bà H1, ông T cho Ngân hàng V theo các hợp đồng tín dụng,

hợp đồng thế chấp và các văn bản kèm theo đã ký giữa bà H1, ông T và Ngân hàng V.

Trường hợp số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ, bà H1 và ông T tiếp tục có nghĩa vụ tiếp tục trả hết các khoản nợ cho Ngân hàng V cho đến khi thực tế trả hết (các) khoản nợ.

Trường hợp số tiền phát mại tài sản thế chấp có giá trị lớn hơn số tiền bà H1, ông T phải trả cho Ngân hàng V thì số tiền còn lại sau khi thanh toán khoản nợ phải trả lại ông N T X và bà N T O.

2.4. *Về án phí:*

Bà N T H1 và ông N T T phải chịu 57.678.037 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng V số tiền 57.621.861 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai ký hiệu BLTU/26E số 0013349 ngày 03/06/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội (Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5 – Hà Nội).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Đương sự;*
- *Tòa án NDTP.Hà Nội;*
- *VKSND Khu vực 5 – Hà Nội;*
- *Thi hành án dân sự Hà Nội;*
- *Phòng THADS Khu vực 5 - HN*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu VP/TA.*

THẨM PHÁN

Nguyễn Minh Ngọc